

BÀI KIỂM TRA ĐỊNH KỲ - LEVEL 10

NHẬN XÉT

CÁC KIẾN THỨC ĐÃ HỌC	Đạt	Chưa đạt
1. Phát âm s/es	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
2. Mạo từ A – An – The	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
3. Quy tắc chuyển đổi danh từ số nhiều	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
4. Đại từ chủ ngữ – đại từ tân ngữ – đại từ phản thân	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
5. Đại từ sở hữu – tính từ sở hữu	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
6. Động từ to be – have got	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
7. Động từ khuyết thiếu can – can't	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
8. Cấu trúc to have	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
9. Cấu trúc there is – there are	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

READING AND WRITING TEST

TOTAL: _____ /69

1. Choose the word whose underlined part is pronounced differently from the others. Chọn từ có phần gạch chân được phát âm khác với những từ còn lại. (6pts = 1/e)

1. A. <u>misses</u>	B. <u>washes</u>	C. <u>changes</u>	D. <u>goes</u>
2. A. <u>matches</u>	B. <u>judges</u>	C. <u>stages</u>	D. <u>comes</u>
3. A. <u>stops</u>	B. <u>laughs</u>	C. <u>attacks</u>	D. <u>lives</u>
4. A. <u>reads</u>	B. <u>looks</u>	C. <u>wears</u>	D. <u>learns</u>
5. A. <u>rises</u>	B. <u>brings</u>	C. <u>fills</u>	D. <u>robs</u>
6. A. <u>proofs</u>	B. <u>looks</u>	C. <u>leads</u>	D. <u>stops</u>
7. A. <u>houses</u>	B. <u>rides</u>	C. <u>washes</u>	D. <u>passes</u>

2. Fill in the correct article A, AN, THE or X in each sentence. Điền vào chỗ trống mạo từ A, AN, THE hoặc X. (5pts = 1/e)

- I ate an egg for breakfast.
- I need drink to cool off.
- You should read news articles.
- Let's share bowl of ice cream.
- My grandma makes best cookies.
- I want to build igloo with my family.



3. Fill in the correct pronouns. Điền vào chỗ trống đại từ chính xác. (5pts = 1/e)

- Serpil dropped some books, so I picked it up for her.
- We washed and then had our dinner.
- I see the girls, so I speak to .



4. You can have these books. _____ are too hard for me.

5. The policeman spoke to my sister and me. He told _____ about the bridge.

6. You must learn to defend _____, Tom.

4. Complete the sentences. Use the correct possessive adjective or possessive pronoun. Hoàn thành câu. Sử dụng tính từ sở hữu hoặc đại từ sở hữu chính xác. (5pts = 1/e)

- She has a new cat. It is _____ **hers** _____.
- You have a new toy. It is _____.
- The coat belongs to me. It is _____.
- The chair belongs to Mary. It is _____ chair.
- I have a new book. It is _____ book.
- They have new pillows. It is _____.



5. Write the correct plural of the nouns in brackets. Diển đúng dạng số nhiều của danh từ ở trong ngoặc. (9pts = 1/e)

- The ocean is full of (fish) _____ **fish** _____.
- My son doesn't like (potato) _____.
- I must get my (luggage) _____ at the luggage claim.
- When you need (policeman) _____, there is never any.
- My neighbor has some (goose) _____. They make a horrible noise.
- (Piano) _____ are expensive.
- Are there any (tomato) _____ to make a salad?
- There are no more (orange) _____ left.
- You must brush your (tooth) _____ several times a day.
- The (student) _____ must answer.

6. Complete with have got, has got, haven't got or hasn't got. Diển have got, has got, haven't got hoặc hasn't got. (6 pts = 1/e)



Hello! I am Ron. I (1) **have got** fair hair and brown eyes. I live in Brighton, in the south of England. I (2) _____ a cat. His name is Piper. He (3) _____ green eyes and a long tail. He (4) _____ any spots, he is completely black. I used to have a dog, but now I (5) _____ any. I am very keen on football. I (6) _____ a great collection of T-shirts with different team colours. Unfortunately, I (7) _____ any from Real Madrid yet.

7. Fill to be or have got in the blank. Diển to be hoặc have got vào chỗ trống. (9pts = 1/e)

- Betty _____ **has got** _____ a beautiful hair.
- Mary _____ 16 years old.
- _____ she _____ a ball?

4. I _____ afraid.

5. They _____ (not) a pet.

6. She _____ a new t-shirt.

7. They _____ (not) hungry.

8. When _____ her birthday?

9. We _____ (not) any money.

10. He _____ my best friend.

8. Insert can or can't. Điền can hoặc can't. (6pts = 1/e)

1. Where _____ can _____ I see a good rock concert?

2. Can Lisa speak French? No, she _____.

3. What _____ you do?

4. Can Lucy drive? Yes, she _____.

5. I _____ sing but I can rap.

6. _____ you read in Portuguese? Yes, I can.

7. Can I invite my friends? Yes, they _____ come.



9. Rewrite these sentences. Viết lại các câu sau. (12pts = 3/e)

1. Kim | have | two friends.

(+) **Kim has two friends.** _____

(-) **Kim doesn't have two friends.** _____

(?) **Does Kim have two friends?** _____ → Yes, **she does** _____ / No, **she doesn't** _____.

2. They | have | new car.

(+) _____

(-) _____

(?) _____ → Yes, _____ / No, _____.

3. We | have | big flat.

(+) _____

(-) _____

(?) _____ → Yes, _____ / No, _____.

4. I | have | HD TV.

(+) _____

(-) _____

(?) _____ → Yes, _____ / No, _____.

5. Sam | have | a cat and a dog.

(+) _____

(-) _____

(?) _____ → Yes, _____ / No, _____.

10. Look at the picture and write There is – There isn't – There are – There aren't. Nhìn tranh và viết.

(5pts = 1/e)



1. radio/ bedroom

→ *There is a radio in my bedroom* _____

2. books/ shelf

→ _____

3. bed/ bedroom

→ _____

4. two CDs/ floor

→ _____

5. penguin/ bed

→ _____

6. bones/ wall

→ _____